CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.9%	7.1%	-2.5%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.56 (Ba3)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**3.40 (A3)**
2024	Nguy hiểm	2024	An toàn

DT thuần — *2024*: **310** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 21.0, ▼ 6.3%

LN sau thuế — *2024*: **54.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 29.2, ▲ 115%

ROE — 2024: **1.1%**; +/- YoY ▲ 0.6%

ROA — 2024: **0.8%**; +/- YoY ▲ 0.5%

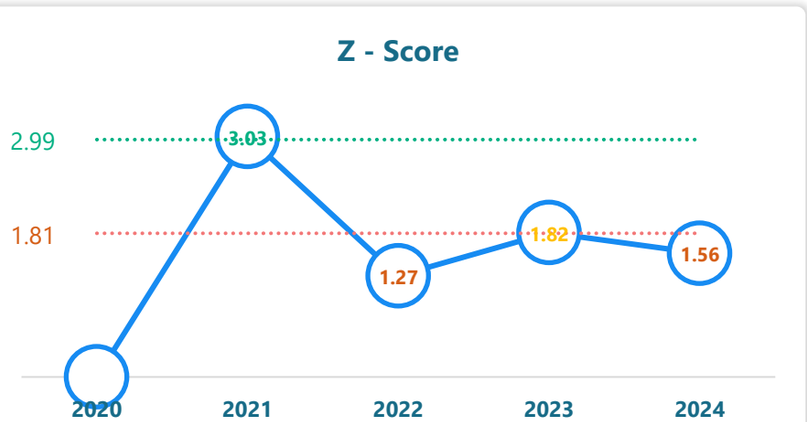

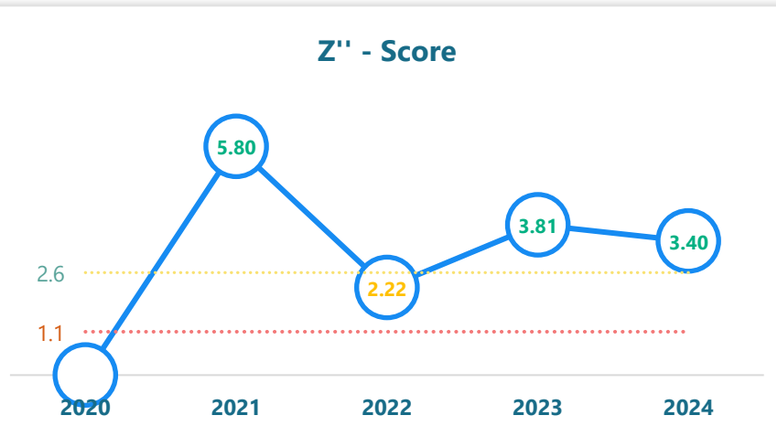

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.56 < 1.81**, cho thấy **KHG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KHG** năm **2024** đạt **3.40**, thấp hơn so với năm 2023 (3.81). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **KHG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **309.8** tỷ đồng **giảm 6.26%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 115%** đạt **54.63** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

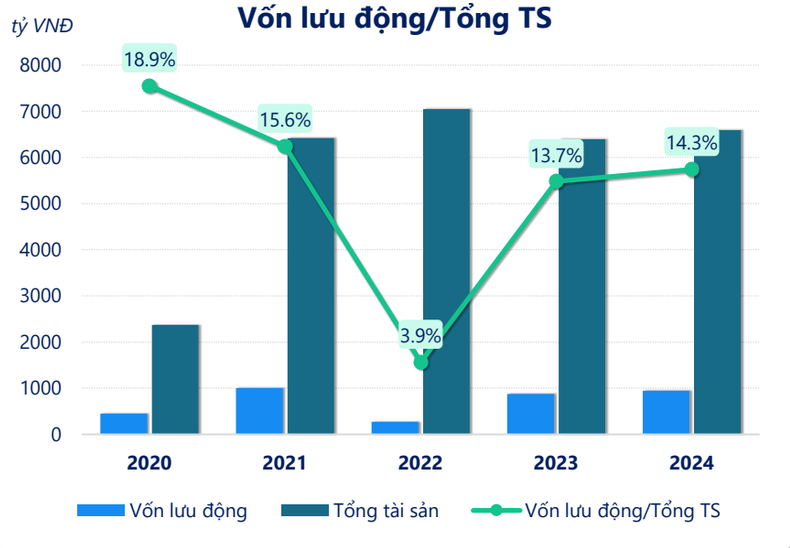

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

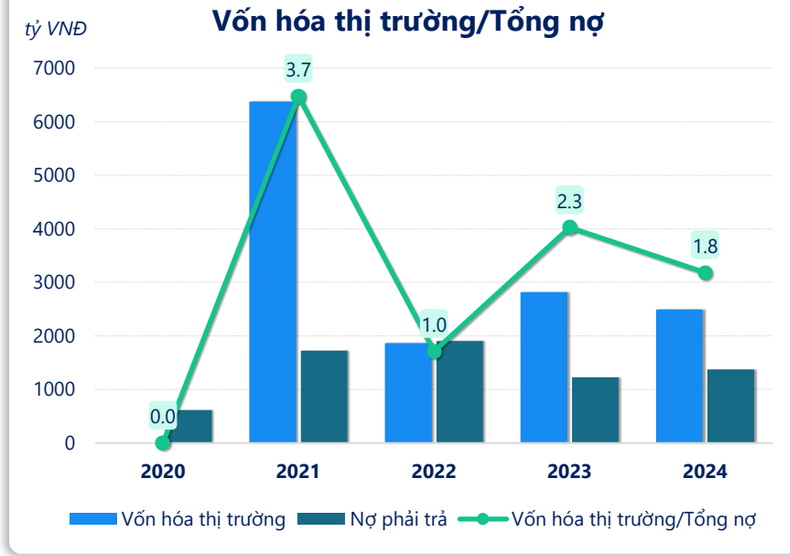

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

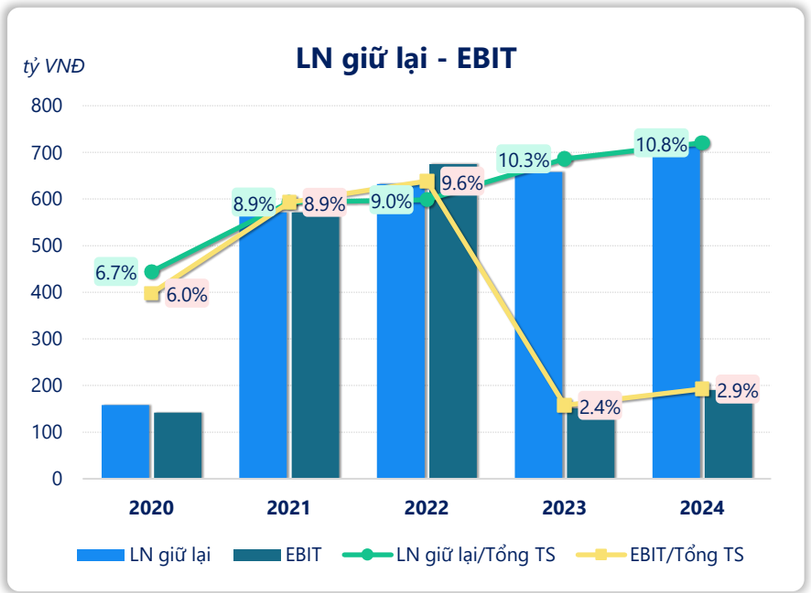

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

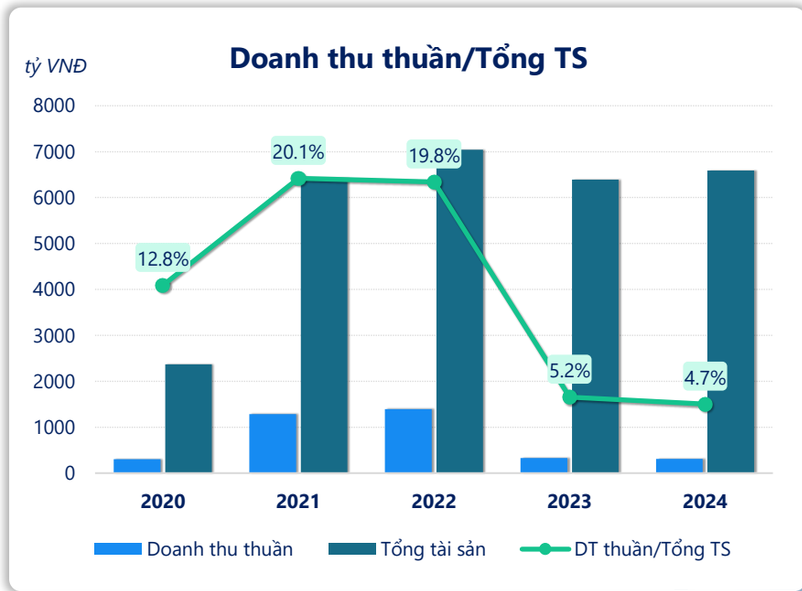

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,594**	**6,391**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,860	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	107	50.1	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	20.0	5.7%
Phải thu ngắn hạn	1,457	1,553	-6.2%
Hàng tồn kho	125	211	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	26.8	-39.0%
Tài sản dài hạn	**4,868**	**4,530**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	4,602	4,288	7.3%
Tài sản cố định	0.56	0.65	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	213	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**50.3**	**28.6**	**75.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,226	11.9%
Nợ ngắn hạn	**823**	**985**	**-16.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	765	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	65.3	-66.1%
Nợ dài hạn	549	241	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	548	240	129%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**303**	**1,288**	**1,396**	**331**	**310**
Giá vốn hàng bán	160	707	870	303	264
Lợi nhuận gộp	**143**	**582**	**526**	**27.7**	**45.4**
Doanh thu HĐTC	45.6	79.8	385	283	253
Chi phí TC	23.7	68.3	141	123	134
Chi phí lãi vay	**20.4**	**53.7**	**120**	**117**	**120**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	37.5	128	120	53.7
Chi phí QLDN	22.5	39.8	57.2	32.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	**121**	**516**	**585**	**35.3**	**78.0**
Lợi nhuận khác	0.02	1.53	-30.8	-1.07	-7.90
LN trước thuế	**121**	**517**	**554**	**34.2**	**70.1**
Lợi nhuận sau thuế	**96.7**	**414**	**442**	**25.4**	**54.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.7**	**414**	**442**	**25.4**	**54.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-2,489	-1,020	-321	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-800	70.3	307	180	89.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	751	2,821	345	-4.52	28.0
Tiền đầu kỳ	19.3	162	564	196	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**402**	**-368**	**-146**	**56.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	564	196	50.1	107